KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (API)

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**-6.0%**	**13.0%**

DT thuần *2024*
210 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 17.0| 8.5%

LN thuần *2024*
-17.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 23.9| 58.3%

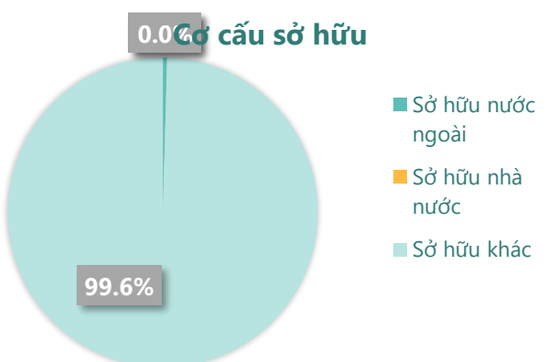
LN sau thuế *2024*
-22.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 31.6| 58.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
17.4%
YoY: +/-▲ 10.9%

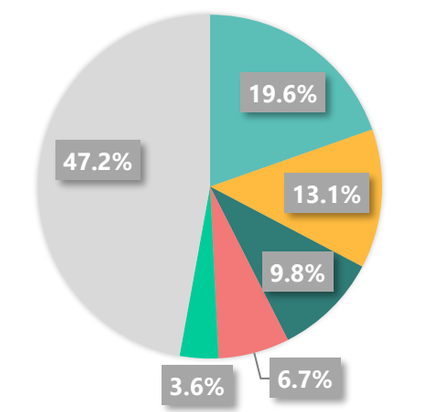
ROE *2024*
-2.4%
YoY: +/-▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	656
Số lượng CPLH (CP)	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	688,963
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	2.15
EPS	-232
P/E	-33.6

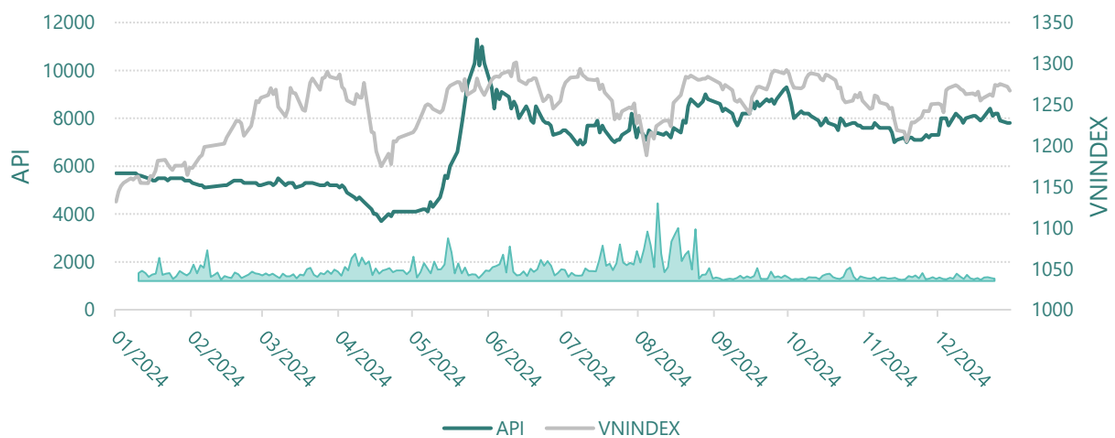
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



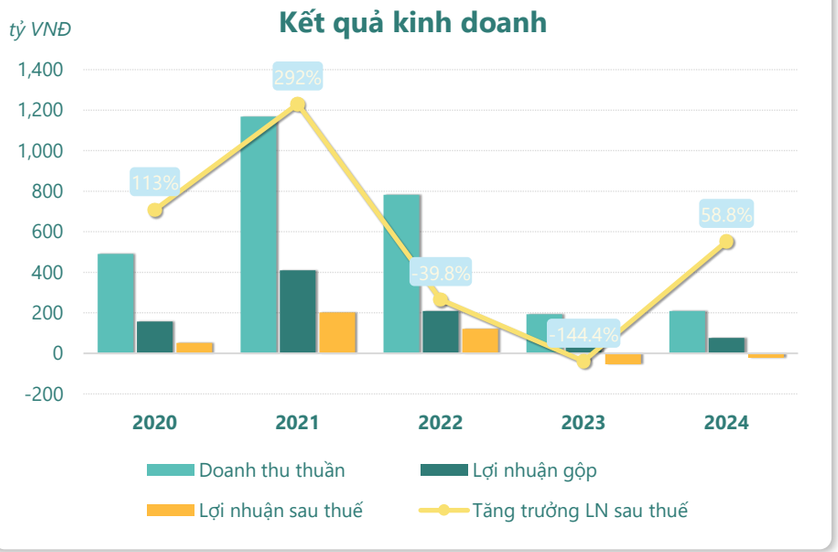
Lịch sử giá

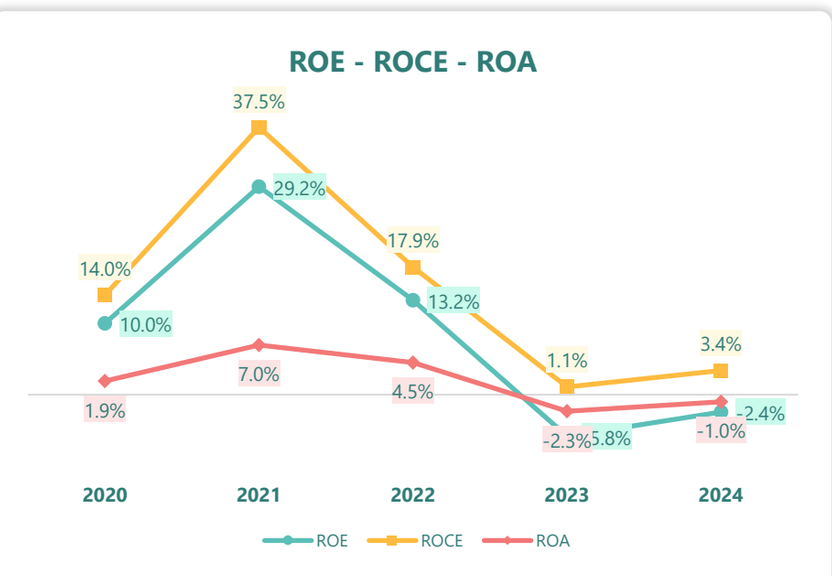


Kết quả kinh doanh **API** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **209.6** tỷ đồng **tăng 8.49%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 58.8%** đạt **-22.16** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.42% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

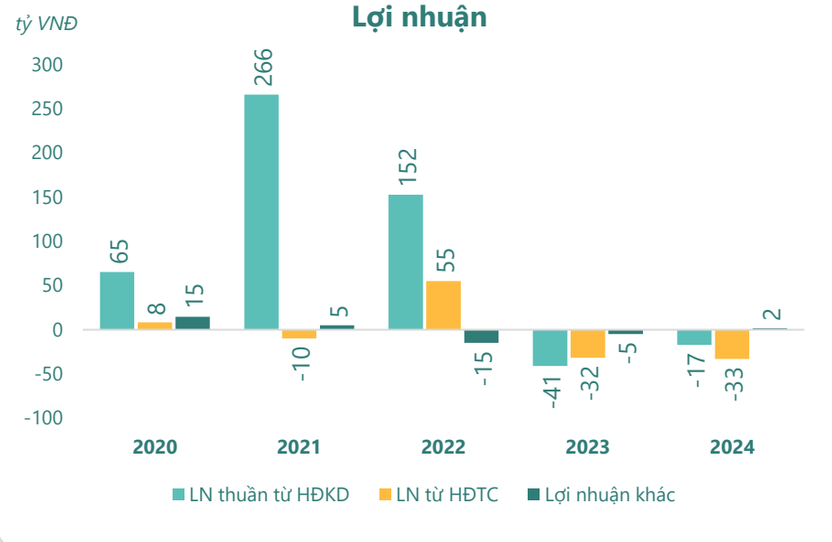


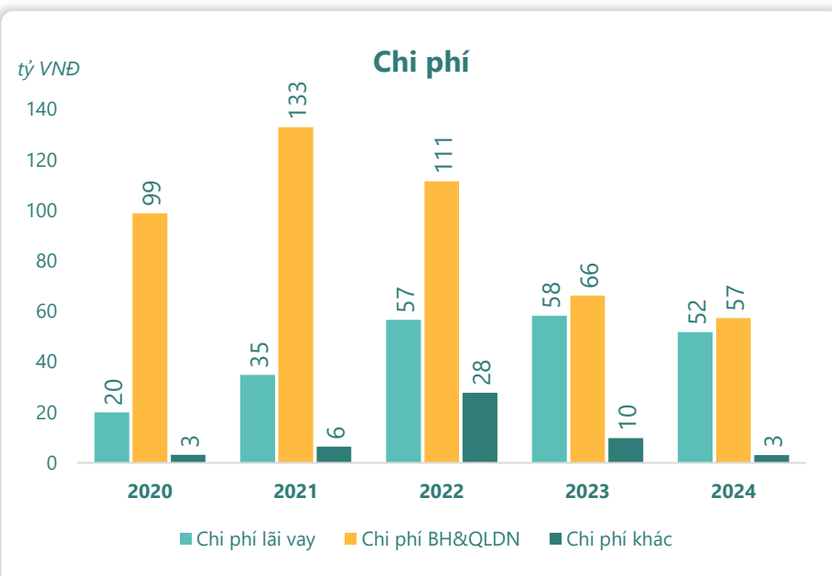


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **API** năm **2024 tăng lên 23.86** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 17.05 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 40.91 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

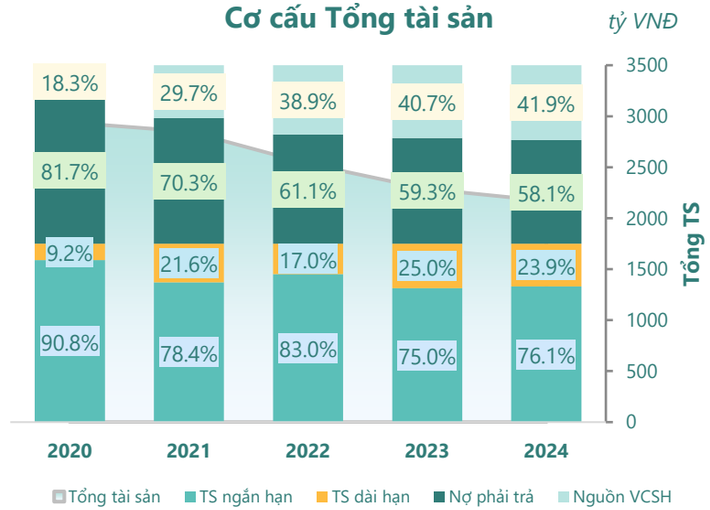
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **51.74** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **57.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

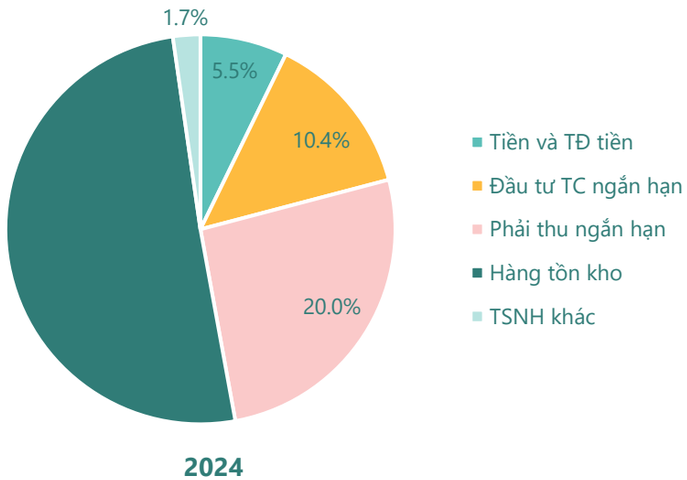
ROE của API năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.42%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

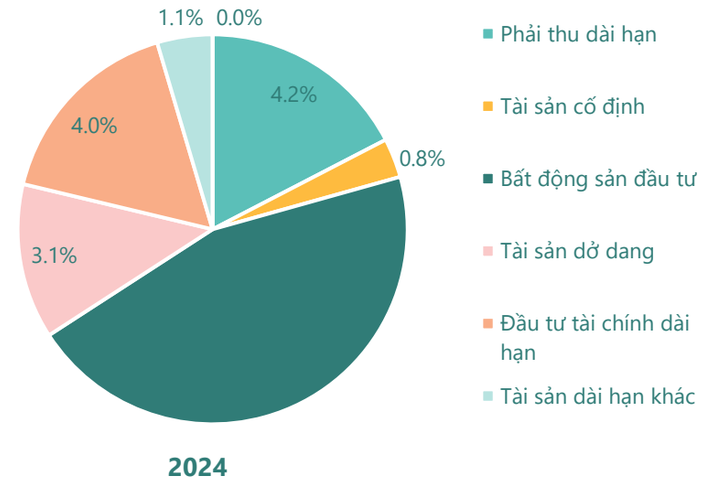




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **API** năm 2024 đạt **2,170** tỷ đồng, giảm **5.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

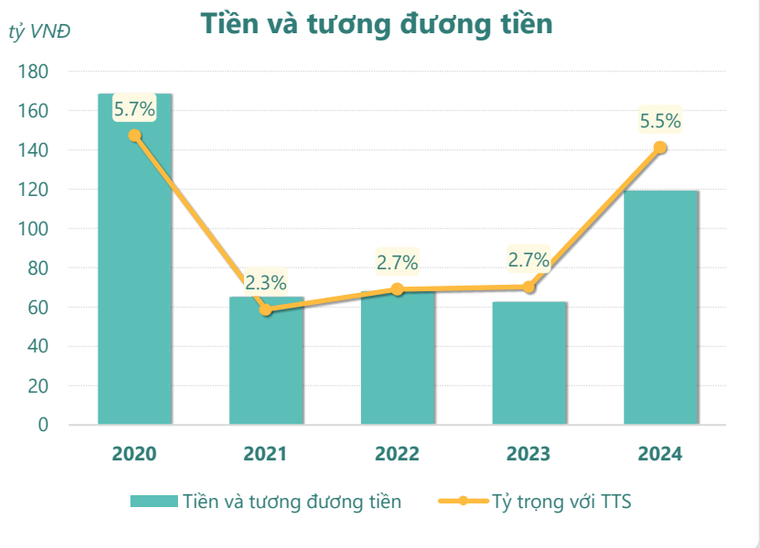
Tài sản ngắn hạn của API năm 2024 giảm **3.72%** so với năm trước, đạt **1,650** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

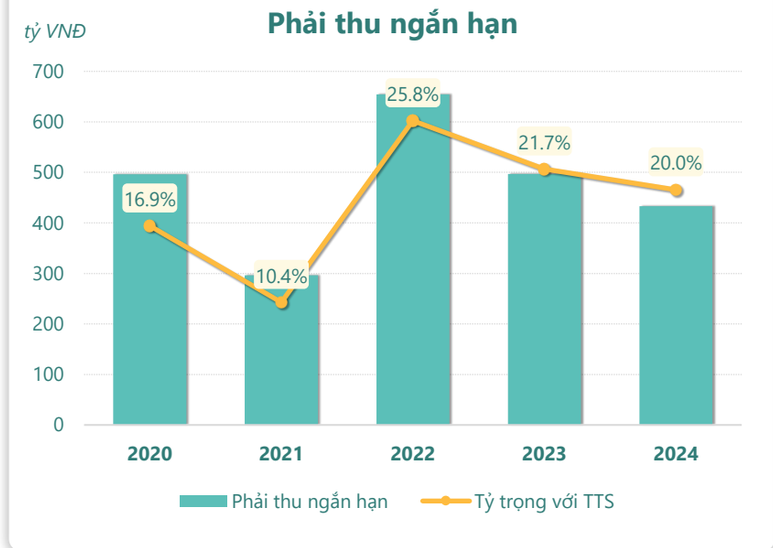
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

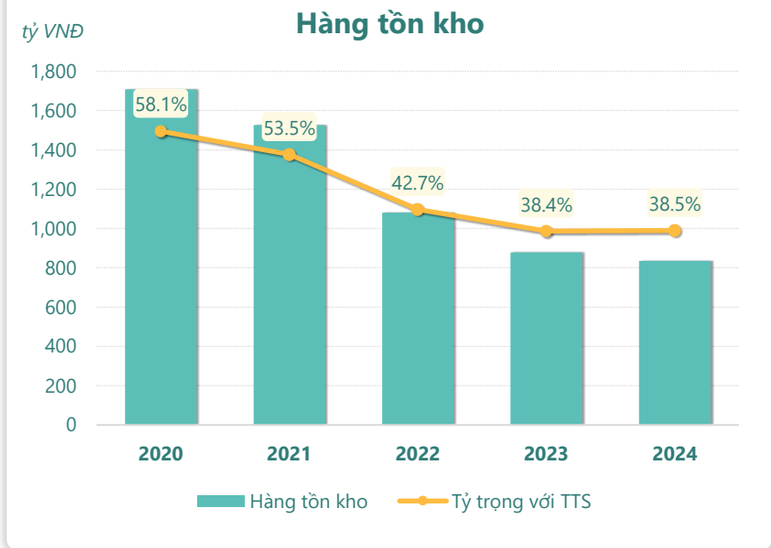
Tài sản dài hạn đạt **519.2** tỷ đồng giảm **9.20%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **10.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.16%.

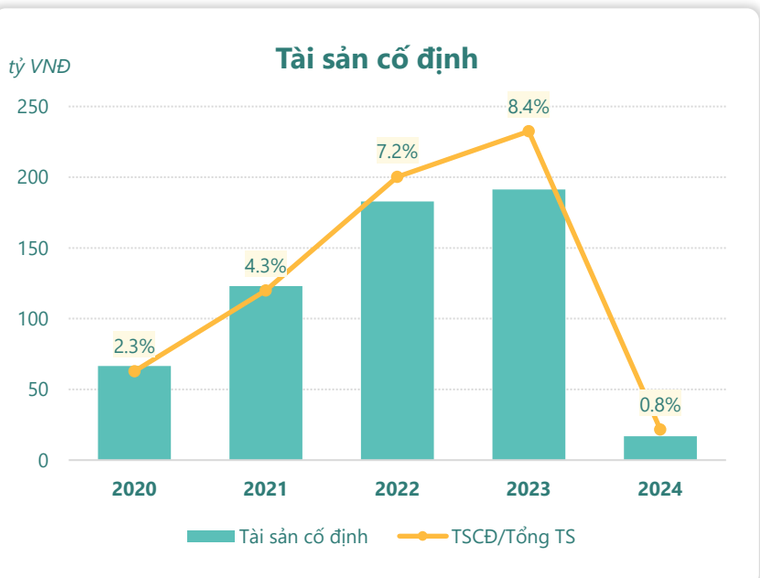
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

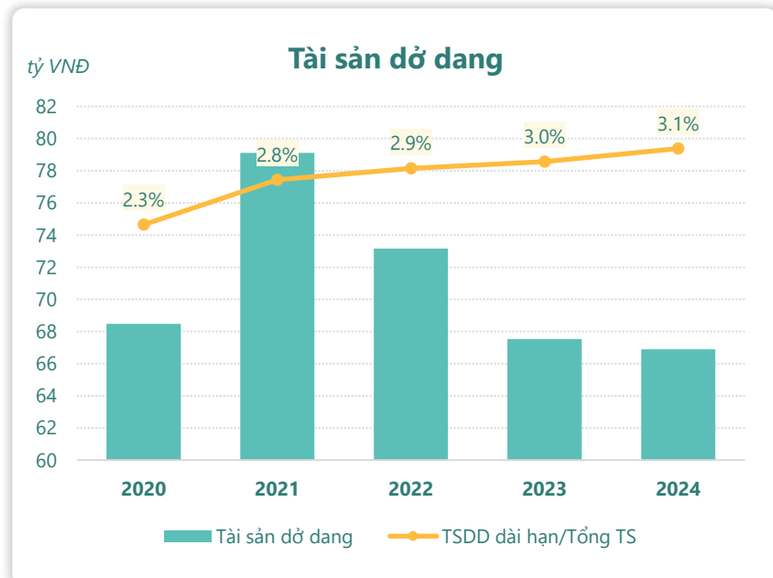
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

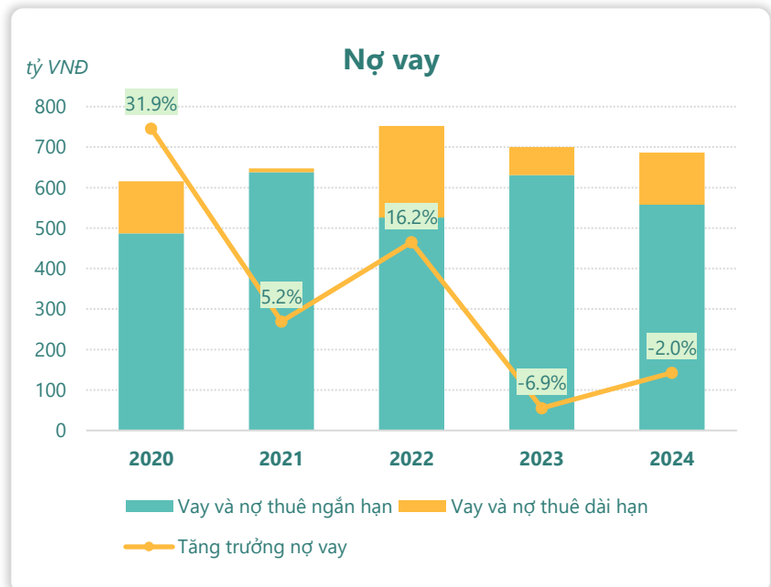






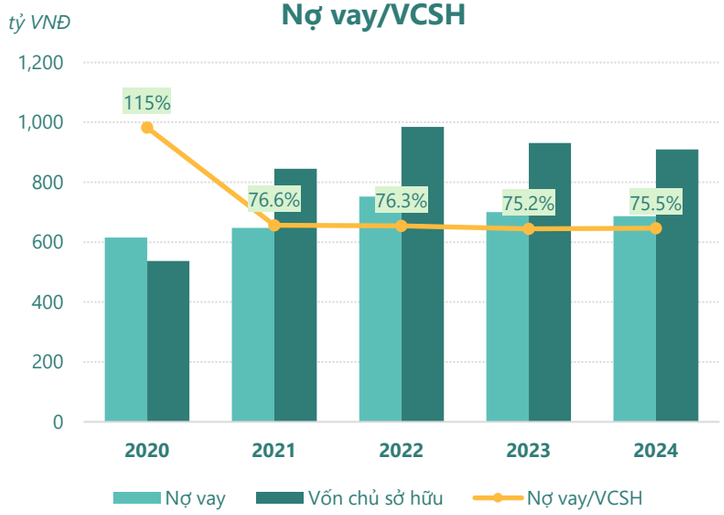




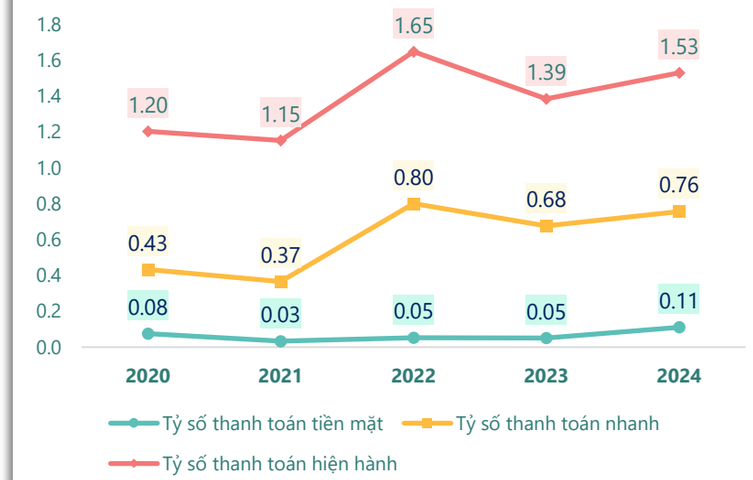


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

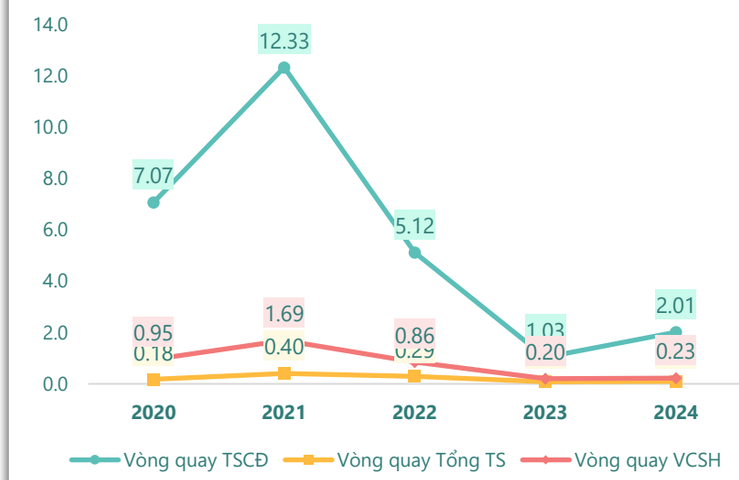
Nợ vay/VCSH



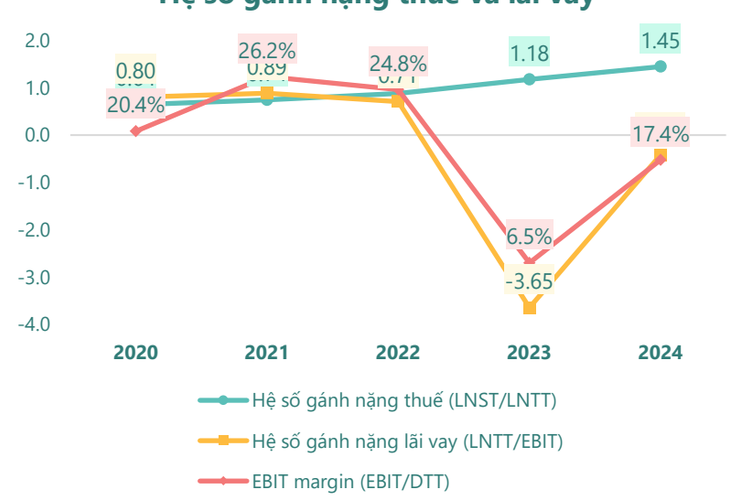
Chỉ số thanh khoản



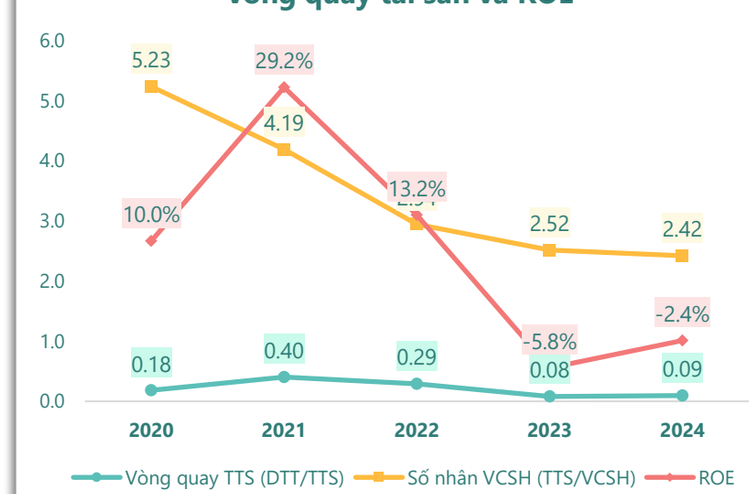
Vòng quay tài sản



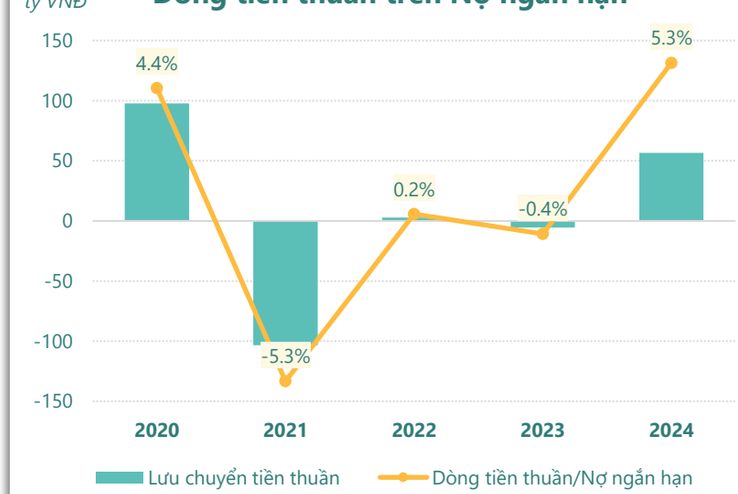
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,168**	**783**	**193**	**210**
Giá vốn hàng bán	759	573	137	134
Lợi nhuận gộp	**409**	**209**	**56.6**	**75.6**
Doanh thu HĐTC	22.4	114	49.2	25.1
Chi phí TC	32.4	59.4	81.0	58.1
Chi phí lãi vay	**34.9**	**56.6**	**58.3**	**51.7**
LN trong công ty LKLD	-0.44	-0.15	0.49	-2.33
Chi phí bán hàng	65.9	54.7	23.8	24.8
Chi phí QLDN	67.0	56.8	42.4	32.5
LN thuần từ HĐKD	**266**	**152**	**-40.9**	**-17.0**
Lợi nhuận khác	5.14	-15.0	-4.85	1.75
LN trước thuế	**271**	**137**	**-45.8**	**-15.3**
Lợi nhuận sau thuế	**202**	**121**	**-53.8**	**-22.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**201**	**121**	**-55.8**	**-22.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-215	-111	-61.4	7.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.0	-37.6	108	63.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	151	-51.8	-14.0
Tiền đầu kỳ	169	65.1	68.0	62.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-103**	**2.88**	**-5.40**	**56.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.1	68.0	62.6	119

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,850**	**2,534**	**2,286**	**2,170**
Tài sản ngắn hạn	**2,235**	**2,102**	**1,714**	**1,650**
Tiền và tương đương tiền	65.1	68.0	62.6	119
Đầu tư tài chính ngắn hạn	286	248	234	226
Phải thu ngắn hạn	297	654	497	433
Hàng tồn kho	1,526	1,081	877	835
Tài sản ngắn hạn khác	62.0	51.3	43.6	37.4
Tài sản dài hạn	**615**	**432**	**572**	**519**
Phải thu dài hạn	351	121	79.0	90.3
Tài sản cố định	123	183	191	16.9
Bất động sản đầu tư	0	0	106	235
Tài sản dở dang	79.1	73.2	67.5	66.9
Đầu tư tài chính dài hạn	6.89	10.2	90.1	86.6
Tài sản dài hạn khác	55.1	45.3	38.0	23.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,005**	**1,549**	**1,355**	**1,260**
Nợ ngắn hạn	**1,939**	**1,275**	**1,237**	**1,078**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	638	526	631	558
Phải trả người bán ngắn hạn	228	188	105	87.9
Nợ dài hạn	**66.1**	**274**	**118**	**182**
Vay và nợ thuê dài hạn	9.57	226	69.5	129
Nguồn vốn chủ sở hữu	**845**	**985**	**931**	**909**
Vốn chủ sở hữu	**845**	**985**	**931**	**909**
Vốn điều lệ	382	841	841	841
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**